

V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ phát thanh,
truyền hình năm 2024

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Kính gửi: Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin Điện tử.

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ

Tên đơn vị cung cấp dịch vụ: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Địa chỉ: Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy,

Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024-62556789.

Fax: 024-62996789.

Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số	☐	☐
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự	☐	☒
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số	☐	☒
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số IPTV	☐	☒
Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh	☐	☐
Dịch vụ truyền hình di động	☐	☐

II. Thời gian báo cáo (đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Năm: 2024

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (số liệu báo cáo từ 01/12/2023 - 31/5/2024) ☒

- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (số liệu báo cáo từ 01/11/2023 - 30/10/2024) ☒

III. Nội dung báo cáo

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ

(Chấp hành: Đánh dấu ☒; Chưa chấp hành: Đánh dấu ☐)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định. ☒

- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website <https://vietteltelecom.vn> mục "Chất lượng dịch vụ". ☒

- Ban hành quy chế tự kiểm tra. ☒

- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên. ☒

- Thực hiện đo kiểm định kỳ. ☒

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

2.1 Kết quả Viettel tự đo kiểm:

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: Tổng Công ty Mạng lưới Viettel.

Địa chỉ: Tòa nhà Thái Bình - ngõ 19 - phố Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội.

- Thời gian thực hiện đo kiểm: Từ 01/11/2023 - 30/10/2024.
- Địa điểm đo kiểm: tại 63 tỉnh/TP trên toàn quốc.
- Kết quả đo kiểm kèm theo báo cáo gồm 03 bản, cụ thể:
 - + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp tương tự.
 - + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp số.
 - + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp giao thức Internet (IPTV).

2.2 Kết quả đo kiểm do đơn vị đo kiểm được chỉ định thực hiện

- Đơn vị đo kiểm: Trung tâm Đo kiểm phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (TIMC) - Cục PTTH&TTĐT.
 - Thời gian thực hiện đo kiểm: Từ 01/11/2023 – 31/01/2024.
 - Địa điểm đo kiểm tại 06 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Bình Định, Kon Tum, Đắk Nông.
 - Kết quả đo kiểm tại 06 tỉnh: theo kết quả đo kiểm của TIMC gửi kèm.
- Chi tiết theo các phụ lục đính kèm.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT. Thủy 02.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trung tá Nguyễn Thị Tâm

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP TƯƠNG TỰ**

Năm 2024

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 4011 /VTNet-KT ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL)

STT	Tên địa bản tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Tên chỉ tiêu	Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần (dBμV)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình /Đáp tuyến biên độ với độ rộng băng tần kênh 8MHz		Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm (C/N) (dB)	Khoảng cách giữa tần số sóng mang hình với tần số sóng mang tiếng với hệ màu PAL D/K (MHz)	Tỷ lệ công suất sóng mang tín hiệu hình và tiếng (V/A) (dB)	Băng thông của mỗi kênh với hệ màu PAL D/K (MHz)
					Thay đổi lớn nhất (đỉnh – đỉnh) (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)					
		Mức theo QCVN 87:2020/BTTTT	87.5-862	60 ÷ 80	≤2,5	≤1					
		Mức công bố	110-702	60 ÷ 80	≤2,5	≤1					
1	An Giang			110 - 702	72,29	1,56	1	47,38	6,5	14,39	8
2	Bà Rịa Vũng Tàu			110 - 702	68,27	1,38	1	46,78	6,5	14,24	8
3	Bắc Giang			110 - 702	69,61	2,06	1	48,34	6,5	14,63	8
4	Bắc Kạn			110 - 702	70,56	1,44	1	45,40	6,5	15,46	8
5	Bạc Liêu			110 - 702	72,96	0,91	1	47,63	6,5	14,37	8
6	Bắc Ninh			110 - 702	67,43	1,58	1	45,55	6,5	14,81	8
7	Bến Tre			110 - 702	70,99	1,74	1	47,04	6,5	14,42	8
8	Bình Định			110 - 702	72,15	1,56	1	46,29	6,5	14,65	8
9	Bình Dương			110 - 702	72,55	1,55	1	45,55	6,5	14,17	8
10	Bình Phước			110 - 702	73,96	1,80	1	49,03	6,5	14,27	8
11	Bình Thuận			110 - 702	72,71	1,83	1	45,91	6,5	14,79	8
12	Cà Mau			110 - 702	71,49	1,72	1	51,07	6,5	14,70	8



STT	Tên chỉ chỉ tiêu và mức giá trị Tên địa bàn tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu	Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần (dB μ V)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình /Đáp tuyến biên độ với độ rộng băng tần kênh 8MHz		Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm (C/N) (dB)	Khoảng cách giữa tần số sóng mang hình với tần số sóng mang tiếng với hệ màu PAL D/K (MHz)	Tỷ lệ công suất sóng mang tín hiệu hình và tiếng (V/A) (dB)	Bảng thông của mỗi kênh với hệ màu PAL D/K (MHz)
					Thay đổi lớn nhất (đỉnh – đỉnh) (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)				
		Mức theo QCVN 87:2020/BTTTT	87.5-862	60 ÷ 80	≤2,5	≤1	≥ 43	6,5	13 ÷ 16	8
		Mức công bố	110-702	60 ÷ 80	≤2,5	≤1	≥ 43	6,5	13 ÷ 16	8
13	Cao Bằng		110 - 702	70,80	1,08	1	47,07	6,5	15,81	8
14	Đắc Nông		110 - 702	75,68	1,09	1	46,07	6,5	14,32	8
15	Điện Biên		110 - 702	75,93	1,87	1	47,17	6,5	14,32	8
16	Đồng Nai		110 - 702	71,24	1,65	1	49,28	6,5	14,23	8
17	Đồng Tháp		110 - 702	73,40	1,77	1	49,20	6,5	14,42	8
18	Gia Lai		110 - 702	72,07	1,65	1	47,93	6,5	14,36	8
19	Hà Giang		110 - 702	63,33	1,57	1	45,48	6,5	14,32	8
20	Hà Nam		110 - 702	72,73	1,40	1	45,08	6,5	15,41	8
21	Hà Tĩnh		110 - 702	73,08	1,88	1	47,10	6,5	14,40	8
22	Hải Dương		110 - 702	72,25	1,79	1	46,71	6,5	14,90	8
23	Hậu Giang		110 - 702	68,87	1,85	1	47,21	6,5	14,35	8
24	Hòa Bình		110 - 702	73,58	1,31	1	44,68	6,5	14,62	8
25	Hưng Yên		110 - 702	68,74	1,70	1	47,74	6,5	14,44	8
26	Kiên Giang		110 - 702	77,00	1,31	1	51,05	6,5	14,34	8
27	Kon Tum		110 - 702	69,70	1,64	1	47,20	6,5	14,36	8
28	Lai Châu		110 - 702	63,65	1,90	1	45,66	6,5	15,29	8



STT	Tên chỉ tiêu và mức giá trị Tên địa bàn tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu	Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần (dB μ V)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình /Đáp tuyến biên độ với độ rộng băng tần kênh 8MHz		Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm (C/N) (dB)	Khoảng cách giữa tần số sóng mang hình với tần số sóng mang tiếng với hệ màu PAL D/K (MHz)	Tỷ lệ công suất sóng mang tín hiệu hình và tiếng (V/A) (dB)	Băng thông của mỗi kênh với hệ màu PAL D/K (MHz)
					Thay đổi lớn nhất (đỉnh – đỉnh) (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)				
		Mức theo QCVN 87:2020/BTTTT	87.5-862	60 ÷ 80	≤2,5	≤1	≥ 43	6,5	13 ÷ 16	8
		Mức công bố	110-702	60 ÷ 80	≤2,5	≤1	≥ 43	6,5	13 ÷ 16	8
29	Lạng Sơn		110 - 702	71,13	2,00	1	50,64	6,5	15,30	8
30	Lào Cai		110 - 702	74,20	1,02	1	47,44	6,5	15,36	8
31	Long An		110 - 702	75,86	1,47	1	53,08	6,5	14,42	8
32	Nam Định		110 - 702	72,28	1,52	1	48,38	6,5	14,60	8
33	Nghệ An		110 - 702	72,54	1,96	1	48,15	6,5	14,58	8
34	Ninh Bình		110 - 702	73,63	1,21	1	45,53	6,5	14,09	8
35	Ninh Thuận		110 - 702	71,57	1,95	1	45,59	6,5	14,88	8
36	Phú Thọ		110 - 702	72,74	1,51	1	46,82	6,5	14,32	8
37	Phú Yên		110 - 702	72,23	1,63	1	47,16	6,5	14,85	8
38	Quảng Bình		110 - 702	71,85	2,01	1	46,19	6,5	15,20	8
39	Quảng Nam		110 - 702	72,13	1,64	1	47,57	6,5	14,48	8
40	Quảng Ngãi		110 - 702	71,02	1,25	1	47,16	6,5	14,43	8
41	Quảng Ninh		110 - 702	76,42	1,36	1	44,94	6,5	14,46	8
42	Quảng Trị		110 - 702	71,03	1,60	1	46,30	6,5	14,67	8
43	Sóc Trăng		110 - 702	72,95	1,34	1	47,52	6,5	14,38	8
44	Sơn La		110 - 702	71,93	1,76	1	45,95	6,5	15,79	8



STT	Tên chỉ chỉ tiêu và mức giá trị Tên địa bàn tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu	Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần (dB μ V)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình /Đáp tuyến biên độ với độ rộng băng tần kênh 8MHz		Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm (C/N) (dB)	Khoảng cách giữa tần số sóng mang hình với tần số sóng mang tiếng với hệ màu PAL D/K (MHz)	Tỷ lệ công suất sóng mang tín hiệu hình và tiếng (V/A) (dB)	Băng thông của mỗi kênh với hệ màu PAL D/K (MHz)
					Thay đổi lớn nhất (đỉnh – đỉnh) (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)				
					$\leq 2,5$	≤ 1				
		Mức theo QCVN 87:2020/BTTTT	87.5-862	60 ÷ 80	$\leq 2,5$	≤ 1	≥ 43	6,5	13 ÷ 16	8
		Mức công bố	110-702	60 ÷ 80	$\leq 2,5$	≤ 1	≥ 43	6,5	13 ÷ 16	8
45	Tây Ninh		110 - 702	70,19	1,60	1	47,37	6,5	14,35	8
46	Thái Bình		110 - 702	73,66	1,66	1	46,75	6,5	15,64	8
47	Thái Nguyên		110 - 702	72,19	1,81	1	51,28	6,5	14,42	8
48	Thanh Hóa		110 - 702	68,72	1,60	1	48,64	6,5	14,24	8
49	Thừa Thiên Huế		110 - 702	70,96	1,64	1	46,28	6,5	15,08	8
50	Tiền Giang		110 - 702	73,88	1,23	1	48,67	6,5	14,39	8
51	Trà Vinh		110 - 702	69,13	0,99	1	47,02	6,5	14,57	8
52	Tuyên Quang		110 - 702	76,33	1,93	1	46,75	6,5	15,93	8
53	Vĩnh Long		110 - 702	69,40	1,64	1	46,57	6,5	14,64	8
54	Vĩnh Phúc		110 - 702	63,72	1,49	1	45,05	6,5	15,13	8
55	Yên Bái		110 - 702	70,88	1,90	1	45,30	6,5	15,86	8



**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP SỐ
Năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 4011 /VTNet-KT ngày 19 tháng 11 năm 2024 của
Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL)

STT	Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Mức tín hiệu cao tần với điều chế 256 QAM đo tại điểm kết nối thuê bao (dBμV)	Băng thông của mỗi kênh (MHz)	Tỷ số lỗi điều chế (MER) với điều chế 256 QAM (dB)	Tỷ số lỗi bit (BER)
		Mức theo QCVN 85:2014/BTTTT	54 ÷ 74	≤ 8	> 32	< 10 ⁻⁴
		Mức công bố	54 ÷ 74	≤ 8	> 32	≤ 10 ⁻⁶
1	An Giang		68,23	8	39,52	10 ⁻⁷
2	Bà Rịa Vũng Tàu		66,98	8	39,63	10 ⁻⁷
3	Bắc Giang		72,88	8	39,54	10 ⁻⁷
4	Bắc Kạn		71,54	8	40,04	10 ⁻⁷
5	Bạc Liêu		67,48	8	39,79	10 ⁻⁷
6	Bắc Ninh		71,96	8	39,73	10 ⁻⁷
7	Bến Tre		66,52	8	40,51	10 ⁻⁷
8	Bình Định		67,05	8	37,43	10 ⁻⁷
9	Bình Dương		67,42	8	39,13	10 ⁻⁷
10	Bình Phước		66,19	8	39,50	10 ⁻⁷
11	Bình Thuận		67,05	8	37,44	10 ⁻⁷
12	Cà Mau		66,70	8	39,97	10 ⁻⁷
13	Cần Thơ		65,67	8	38,48	10 ⁻⁷
14	Cao Bằng		69,87	8	39,88	10 ⁻⁷
15	Đà Nẵng		68,14	8	39,76	10 ⁻⁷
16	Đắk Lắk		72,23	8	40,30	10 ⁻⁷
17	Đắk Nông		70,76	8	38,75	10 ⁻⁷
18	Điện Biên		71,54	8	38,60	10 ⁻⁷
19	Đồng Nai		67,94	8	39,51	10 ⁻⁷
20	Đồng Tháp		68,48	8	40,17	10 ⁻⁷
21	Gia Lai		69,31	8	39,01	10 ⁻⁷
22	Hà Giang		69,07	8	39,16	10 ⁻⁷
23	Hà Nam		72,70	8	38,73	10 ⁻⁷
24	Hà Nội		71,19	8	40,63	10 ⁻⁷
25	Hà Tĩnh		71,29	8	40,37	10 ⁻⁷
26	Hải Dương		71,72	8	39,25	10 ⁻⁷
27	Hải Phòng		72,54	8	41,20	10 ⁻⁷
28	Hậu Giang		67,90	8	40,95	10 ⁻⁷
29	Hòa Bình		71,69	8	40,02	10 ⁻⁷
30	Hưng Yên		70,69	8	38,10	10 ⁻⁷

: c r

00-012
CÔNG T
UỚI VIET
NH TẬP Đ
HIỆP VIÊN TH
JAN ĐỘI
IẤY-TP

STT	Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Mức tín hiệu cao tần với điều chế 256 QAM đo tại điểm kết nối thuê bao (dBμV)	Băng thông của mỗi kênh (MHz)	Tỷ số lỗi điều chế (MER) với điều chế 256 QAM (dB)	Tỷ số lỗi bit (BER)
		Tên chỉ tiêu				
		Mức theo QCVN 85:2014/BTTTT	54 ÷ 74	≤ 8	> 32	< 10 ⁻⁴
		Mức công bố	54 ÷ 74	≤ 8	> 32	≤ 10 ⁻⁶
31	Khánh Hòa		68,72	8	39,17	10 ⁻⁷
32	Kiên Giang		66,61	8	38,94	10 ⁻⁷
33	Kon Tum		68,75	8	38,11	10 ⁻⁷
34	Lai Châu		71,45	8	39,68	10 ⁻⁷
35	Lâm Đồng		71,97	8	39,89	10 ⁻⁷
36	Lạng Sơn		70,91	8	39,30	10 ⁻⁷
37	Lào Cai		68,88	8	39,47	10 ⁻⁷
38	Long An		66,71	8	39,58	10 ⁻⁷
39	Nam Định		71,61	8	38,33	10 ⁻⁷
40	Nghệ An		71,45	8	39,71	10 ⁻⁷
41	Ninh Bình		69,49	8	39,50	10 ⁻⁷
42	Ninh Thuận		68,41	8	38,76	10 ⁻⁷
43	Phú Thọ		71,09	8	37,45	10 ⁻⁷
44	Phú Yên		67,83	8	39,23	10 ⁻⁷
45	Quảng Bình		68,79	8	39,06	10 ⁻⁷
46	Quảng Nam		66,56	8	38,19	10 ⁻⁷
47	Quảng Ngãi		65,35	8	36,70	10 ⁻⁷
48	Quảng Ninh		72,08	8	39,64	10 ⁻⁷
49	Quảng Trị		66,45	8	37,79	10 ⁻⁷
50	Sóc Trăng		67,57	8	40,17	10 ⁻⁷
51	Sơn La		72,20	8	39,78	10 ⁻⁷
52	Tây Ninh		67,21	8	38,81	10 ⁻⁷
53	Thái Bình		72,94	8	39,28	10 ⁻⁷
54	Thái Nguyên		68,94	8	37,65	10 ⁻⁷
55	Thanh Hóa		69,96	8	38,50	10 ⁻⁷
56	Thừa Thiên Huế		66,37	8	37,81	10 ⁻⁷
57	Tiền Giang		68,21	8	40,04	10 ⁻⁷
58	TPHCM		65,52	8	40,70	10 ⁻⁷
59	Trà Vinh		66,98	8	39,23	10 ⁻⁷
60	Tuyên Quang		68,30	8	39,02	10 ⁻⁷
61	Vĩnh Long		68,63	8	40,37	10 ⁻⁷
62	Vĩnh Phúc		71,08	8	37,79	10 ⁻⁷
63	Yên Bái		69,10	8	38,42	10 ⁻⁷



BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP GIAO THỨC INTERNET (IPTV)
Năm 2024

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 4011 /VTNet-KT ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL)

STT	Tên chi chỉ tiêu và mức giá trị	Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chi tiêu	Chất lượng tín hiệu video	Các tham số truyền dẫn		Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian thiết lập dịch vụ		Thời gian khắc phục dịch vụ		Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (khiếu nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hỏi ý kiến của khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							
					Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 2,0 Mbit/s (ms)	Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 8,0 Mbit/s (ms)		Đã có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao					Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời trong vòng 60s						
									Nội thành, thị xã							Thị trấn, xã					
					Mức theo QCVN 84:2021/BTTTT	≥ 3,0		< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%			≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%
					Mức công bố	≥ 3,0		< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%			≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%
1	An Giang		4,11	4,14	4,14	99,996%	99,58%	100%	100%	99,45%	99,72%	0	(a3)	24h	95,51%						
2	Bà Rịa Vũng Tàu		4,20	3,06	3,06	99,991%	98,40%	100%	100%	98,24%	99,40%	0	(a3)	24h	95,51%						
3	Bắc Giang		4,27	2,34	2,34	99,996%	99,31%	100%	100%	98,00%	98,23%	0	(a3)	24h	95,51%						
4	Bắc Kạn		4,24	2,41	2,41	100,000%	95,28%	100%	100%	97,99%	98,85%	0	(a3)	24h	95,51%						
5	Bạc Liêu		4,08	4,54	4,54	99,997%	99,79%	100%	100%	98,29%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%						
6	Bắc Ninh		4,26	2,42	2,42	99,997%	99,26%	100%	100%	97,70%	98,31%	0	(a3)	24h	95,51%						
7	Bến Tre		4,18	3,52	3,52	99,994%	99,01%	100%	100%	100,00%	99,87%	0	(a3)	24h	95,51%						
8	Bình Định		4,23	2,78	2,78	99,995%	98,93%	100%	100%	99,50%	99,82%	0	(a3)	24h	95,51%						
9	Bình Dương		4,20	3,06	3,06	99,994%	98,44%	100%	100%	97,66%	99,57%	0	(a3)	24h	95,51%						
10	Bình Phước		4,22	3,01	3,01	99,987%	99,49%	(a1)	100%	97,30%	99,51%	0	(a3)	24h	95,51%						
11	Bình Thuận		4,21	3,04	3,04	99,987%	99,38%	100%	100%	98,60%	99,63%	0	(a3)	24h	95,51%						
12	Cà Mau		4,16	3,58	3,58	99,991%	98,59%	100%	100%	99,39%	99,26%	0	(a3)	24h	95,51%						
13	Cần Thơ		4,15	3,81	3,81	99,995%	98,88%	100%	100%	99,52%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%						



STT	Tên chỉ chỉ tiêu và mức giá trị	Tên địa bản tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chỉ tiêu	Chất lượng tín hiệu video	Các tham số truyền dẫn		Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian thiết lập dịch vụ			Thời gian khắc phục dịch vụ	Hiệu suất của khách hàng về chất lượng dịch vụ (hiệu nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hỏi ý kiến của khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng			
					Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 2,0 Mbit/s (ms)	Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 8,0 Mbit/s (ms)		Đã có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao					Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời trong vòng 60s		
									Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã							
																Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã
Mức công bố	≥ 3,0	< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%				
14	Cao Bằng		4,23	2,72	2,72	100,000%	99,18%	100%	100%	97,08%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%		
15	Đà Nẵng		4,24	2,71	2,71	99,997%	98,53%	100%	(a2)	99,50%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%		
16	Đắk Lắk		4,24	2,67	2,67	99,993%	92,04%	100%	100%	98,82%	99,38%	0	(a3)	24h	95,51%		
17	Đắk Nông		4,24	2,71	2,71	99,992%	94,67%	100%	100%	97,25%	98,94%	0	(a3)	24h	95,51%		
18	Điện Biên		4,21	2,94	2,94	100,000%	99,65%	100%	100%	97,39%	98,54%	0	(a3)	24h	95,51%		
19	Đồng Nai		4,21	3,05	3,05	99,996%	99,12%	100%	100%	98,10%	99,87%	0	(a3)	24h	95,51%		
20	Đồng Tháp		4,03	4,93	4,93	99,994%	98,56%	100%	100%	99,20%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%		
21	Gia Lai		4,25	2,67	2,67	99,997%	97,28%	100%	100%	98,99%	99,69%	0	(a3)	24h	95,51%		
22	Hà Giang		4,25	2,57	2,57	100,000%	99,26%	100%	100%	99,30%	99,75%	0	(a3)	24h	95,51%		
23	Hà Nam		4,23	2,46	2,46	99,997%	100,00%	100%	100%	97,69%	99,51%	0	(a3)	24h	95,51%		
24	Hà Nội		4,26	2,38	2,38	99,985%	92,04%	100%	100%	96,73%	98,31%	0	(a3)	24h	95,51%		
25	Hà Tĩnh		4,25	2,59	2,59	99,997%	93,95%	100%	100%	97,83%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%		
26	Hải Dương		4,26	2,47	2,47	99,994%	97,40%	(a1)	100%	98,35%	98,80%	0	(a3)	24h	95,51%		
27	Hải Phòng		4,26	2,46	2,46	99,994%	96,30%	100%	100%	97,47%	98,22%	0	(a3)	24h	95,51%		
28	Hậu Giang		4,03	4,92	4,92	99,993%	99,44%	(a1)	100%	100,00%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%		
29	Hòa Bình		4,26	2,45	2,45	99,997%	98,21%	100%	100%	96,15%	98,75%	0	(a3)	24h	95,51%		

2-C.7
S. TY
VIETTEL
TẬP ĐOÀN
P. NINH TR
AN ĐOÀN
SIÊU-T

STT	Tên chi chi tiêu và mức giá trị	Tên địa bản tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chi tiêu	Chất lượng tín hiệu video	Các tham số truyền dẫn		Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian thiết lập dịch vụ		Thời gian khắc phục dịch vụ		Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (khiếu nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng		
					Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 2,0 Mbit/s (ms)	Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 8,0 Mbit/s (ms)		Đã có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao					Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tin hiệu trả lời trong vòng 60s	
			Mức theo QCVN 84:2021/ BTTTT	≥ 3,0	< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%
			Mức công bố	≥ 3,0	< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%
			30	Hưng Yên			4,26	2,41	2,41	99,998%	99,46%	100%	100%	98,31%	98,69%	0
31	Khánh Hòa			4,24	2,72	2,72	99,994%	94,59%	100%	100%	98,79%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%
32	Kiên Giang			4,13	3,96	3,96	99,990%	97,49%	100%	100%	98,20%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%
33	Kon Tum			4,24	2,66	2,66	99,977%	99,18%	100%	(a2)	98,53%	96,61%	0	(a3)	24h	95,51%
34	Lai Châu			4,25	2,48	2,48	99,983%	99,10%	100%	100%	97,83%	97,42%	0	(a3)	24h	95,51%
35	Lâm Đồng			4,23	2,77	2,77	99,994%	100,00%	100%	100%	98,56%	99,67%	0	(a3)	24h	95,51%
36	Lạng Sơn			4,26	2,38	2,38	99,995%	99,52%	100%	100%	96,83%	98,38%	0	(a3)	24h	95,51%
37	Lào Cai			4,25	2,58	2,58	99,999%	93,79%	100%	100%	97,72%	97,62%	0	(a3)	24h	95,51%
38	Long An			4,15	3,79	3,79	99,992%	99,87%	(a1)	100%	100,00%	99,86%	0	(a3)	24h	95,51%
39	Nam Định			4,26	2,42	2,42	99,998%	99,60%	100%	100%	99,29%	99,49%	0	(a3)	24h	95,51%
40	Nghệ An			4,24	2,74	2,74	99,997%	98,46%	100%	100%	98,80%	99,91%	0	(a3)	24h	95,51%
41	Ninh Bình			4,25	2,53	2,53	99,996%	96,30%	100%	100%	98,48%	99,73%	0	(a3)	24h	95,51%
42	Ninh Thuận			4,25	2,74	2,74	99,996%	98,98%	100%	100%	98,13%	99,35%	0	(a3)	24h	95,51%
43	Phú Thọ			4,26	2,47	2,47	99,996%	99,72%	100%	100%	99,04%	99,51%	0	(a3)	24h	95,51%
44	Phú Yên			4,19	3,40	3,40	99,997%	100,00%	100%	100%	100,00%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%
45	Quảng Bình			4,24	2,69	2,69	100,000%	100,00%	100%	100%	99,61%	99,68%	0	(a3)	24h	95,51%



STT	Tên chi chi tiêu và mức giá trị	Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chi tiêu	Chất lượng tín hiệu video	Các tham số truyền dẫn		Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian thiết lập dịch vụ		Thời gian khắc phục dịch vụ		Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (khiếu nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng			
					Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 2,0 Mbit/s (ms)	Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 8,0 Mbit/s (ms)		Đã có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao					Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời trong vòng 60s		
									Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã							
					Mức theo QCVN 84:2021/ BTTTT	≥ 3,0		< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%			≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%
Mức công bố	≥ 3,0	< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%				
46	Quảng Nam			4,24	2,75	2,75	99,995%	99,79%	100%	100%	99,49%	99,47%	0	(a3)	24h	95,51%	
47	Quảng Ngãi			4,18	3,51	3,51	99,998%	99,94%	100%	100%	100,00%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%	
48	Quảng Ninh			4,25	2,47	2,47	99,996%	96,80%	100%	100%	97,73%	98,24%	0	(a3)	24h	95,51%	
49	Quảng Trị			4,25	2,68	2,68	99,998%	96,51%	100%	100%	100,00%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%	
50	Sóc Trăng			4,12	4,19	4,19	99,993%	99,18%	100%	100%	99,29%	99,40%	0	(a3)	24h	95,51%	
51	Sơn La			4,23	2,52	2,52	100,000%	99,31%	100%	100%	98,91%	98,80%	0	(a3)	24h	95,51%	
52	Tây Ninh			4,18	3,47	3,47	99,996%	99,78%	100%	100%	100,00%	99,58%	0	(a3)	24h	95,51%	
53	Thái Bình			4,26	2,49	2,49	99,998%	100,00%	100%	100%	98,59%	98,51%	0	(a3)	24h	95,51%	
54	Thái Nguyên			4,24	2,59	2,59	99,996%	99,53%	100%	100%	96,90%	98,75%	0	(a3)	24h	95,51%	
55	Thanh Hóa			4,24	2,63	2,63	99,997%	97,53%	100%	100%	99,37%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%	
56	Thừa Thiên Huế			4,25	2,66	2,66	99,985%	100,00%	100%	100%	97,20%	99,09%	0	(a3)	24h	95,51%	
57	Tiền Giang			4,15	3,81	3,81	99,995%	99,18%	100%	100%	99,05%	99,78%	0	(a3)	24h	95,51%	
58	TPHCM			4,22	2,84	2,84	99,995%	96,39%	100%	100%	97,31%	99,81%	0	(a3)	24h	95,51%	
59	Trà Vinh			4,12	4,29	4,29	99,997%	98,89%	100%	100%	100,00%	99,84%	0	(a3)	24h	95,51%	
60	Tuyên Quang			4,26	2,45	2,45	99,997%	99,17%	100%	100%	98,54%	99,60%	0	(a3)	24h	95,51%	
61	Vĩnh Long			4,16	3,79	3,79	99,996%	100,00%	100%	100%	98,77%	100,00%	0	(a3)	24h	95,51%	



STT	Tên chi chi tiêu và mức giá trị	Tên địa bản tỉnh/TP trực thuộc TW	Tên chi tiêu	Chất lượng tín hiệu video	Các tham số truyền dẫn		Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian thiết lập dịch vụ		Thời gian khắc phục dịch vụ		Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (khiếu nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							
					Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 2,0 Mbit/s (ms)	Rung pha đối với tốc độ luồng truyền tải 8,0 Mbit/s (ms)		Đã có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao					Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời trong vòng 60s						
									Nội thành, thị xã							Thị trấn, xã					
					Mức theo QCVN 84:2021/ BT-TT	≥ 3,0		< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%			≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%
					Mức công bố	≥ 3,0		< 50ms	< 50ms	≥ 99,5%	≥ 90%			≥ 90%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 95%	≤ 0,25	100%	24h trong ngày	≥ 80%
62	Vĩnh Phúc		4,25	2,43	2,43	99,949%	98,75%	100%	100%	97,82%	98,65%	0	(a3)	24h	95,51%						
63	Yên Bái		4,26	2,40	2,40	99,999%	97,85%	100%	100%	98,10%	98,45%	0	(a3)	24h	95,51%						

Ghi chú:

- (a1): Trong chu kỳ báo cáo không có yêu cầu thiết lập dịch vụ tại khu vực đường dây mới, nội thành, thị xã .
- (a2): Trong chu kỳ báo cáo không có yêu cầu thiết lập dịch vụ tại khu vực đường dây mới, thị trấn, xã .
- (a3): Trong chu kỳ báo cáo không có khiếu nại của khách hàng nên không có hồi âm khiếu nại.